

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CƠ KHÍ MỎ VÀ ĐÓNG TÀU -TKV
=====&=====

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====

Số : /BC-KTTC

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

6 tháng đầu năm 2019

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.504.015.846	130.024.756.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.909.387.260	2.478.599.400
1. Tiền	111	V.01	9.909.387.260	2.478.599.400
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.778.618.947	115.717.248.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93.465.049.072	128.256.426.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.857.790.105	6.614.530.105
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.088.356.588	478.869.073
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-19.632.576.818	-19.632.576.818
8- Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		11.630.583.542	11.828.588.525
1. Hàng tồn kho	141		11.630.583.542	11.828.588.525
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.426.097	319.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		185.106.597	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		319.500	319.500
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		97.755.438.142	102.212.927.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5- Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		93.206.563.486	98.786.428.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	93.206.563.486	98.786.428.452
- Nguyên giá	222		358.105.955.682	358.105.955.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-264.899.392.196	-259.319.527.230
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	4.527.117.084	3.396.582.272
1- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.527.117.084	3.396.582.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.757.572	29.916.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.757.572	29.916.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		200.259.453.988	232.237.683.439
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.889.490.987	214.840.416.894
I. Nợ ngắn hạn	310		181.889.490.987	214.840.416.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78.722.854.303	134.081.313.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.300.000.000	23.022.441.607
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.16		1.448.975.966
4. Phải trả người lao động	314		3.235.572.256	3.822.828.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	207.124.320	170.508.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.775.454.546	253.332.569
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	23.383.390.686	6.479.706.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	58.250.094.876	45.546.309.707
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		15.000.000	15.000.000
13- Quỹ bình ổn giá	323			
14- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2- Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3- Chi phí phải trả dài hạn	333			
4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5- Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7- Phải trả dài hạn khác	337			
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9- Trái phiếu chuyển đổi	339			
10- Cổ phiếu ưu đãi	340			
11- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12- Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13- Quý phát triển khoa học công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.369.963.001	17.397.266.545
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18.369.963.001	17.397.266.545
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.000.000.000	23.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.000.000.000	23.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-4.630.036.999	-5.602.733.455
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-5.602.733.455	-5.602.733.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		972.696.456	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		200.259.453.988	232.237.683.439

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thuý

Ngày 20 Tháng 7 Năm 2019

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Lũy kế đến cuối quý II năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	129.276.175.528	171.716.185.226	287.045.218.240	314.640.987.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		129.276.175.528	171.716.185.226	287.045.218.240	314.640.987.651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	132.062.173.825	165.256.200.764	262.605.527.989	304.502.037.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-2.785.998.297	6.459.984.462	24.439.690.251	10.138.950.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.028.655	1.566.491	2.069.140	3.610.565
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1.057.307.708	761.868.570	1.845.329.080	1.671.323.228
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.057.307.708	761.868.570	1.845.329.080	1.671.323.228
8. Chi phí bán hàng	25		-6.196.953.075	1.521.684.587	19.090.467.207	2.812.376.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.648.326.660	3.668.039.129	2.529.815.811	4.680.354.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		706.349.065	509.958.667	976.147.293	978.505.580
11. Thu nhập khác	31		485.000		39.759.499	
12. Chi phí khác	32		994.130		43.210.336	114.263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-509.130		-3.450.837	-114.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		705.839.935	509.958.667	972.696.456	978.391.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		705.839.935	509.958.667	972.696.456	978.391.317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thuý

Ngày 20 Tháng 07 Năm 2019



Lê Hữu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đóng mới, sửa chữa các loại tàu thuyền, Sản xuất các loại sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa, lắp đặt bảo dưỡng máy móc thiết bị phương tiện vận tải. Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Lắp đặt hệ thống điện dân dụng, các dịch vụ thiết kế ngành cơ khí và đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu thuyền, Kinh doanh vận tải thủy, Quản lý khai thác cảng và bến thủy nội địa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, Cho thuê xe, động cơ máy móc thiết bị, cung ứng lao động tạm thời. Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng tàu biển và các bộ phận phụ trợ của của ô tô và xe động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 328 người. Trong đó cán bộ quản lý là 34 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty liên kết thuộc Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam

7. Năm tài chính của công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

8. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: đồng Việt Nam (VNĐ)

9. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

- 2 Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng và các quy định pháp lý có liên quan.

10 Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Căn cứ xác định lãi suất thực tế là lãi suất theo các khoản mà công ty đi vay.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.:
 - 3.1 Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng
 - 3.2 Các giao dịch ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài Đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Sô dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. .
- 3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :Nợ phải thu được theo dõi theo từng đối tượng , Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- 4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :
 - + Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập
 - + Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho, vào ngày kết thúc năm tài chính, Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT –BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :Chi phí trả trước được theo dõi theo kỳ hạn, và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm :Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, chi phí thuê máy, giá trị công cụ dụng cụ tăng sau định giá...

7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :Nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, Những khoản nợ phải trả trên 12 tháng được theo dõi nợ phải trả dài hạn, Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, những khoản đến hạn được lập dự phòng.

8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :Được ghi nhận theo từng đối tượng, từng kỳ hạn

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành, Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đường thẳng.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài

chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán và chi phí điện thoại tháng 12, Để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch với số đã trích

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải lập kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính và hạch toán theo quy định tại thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 10/12/2012 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán nhưng chưa cung cấp dịch vụ hàng hóa, và được phân bổ cho từng kỳ kế toán tương ứng với phần hàng hóa dịch vụ đã cung cấp.:

13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty thuộc sở hữu của các cổ đông bao gồm: Tập đoàn công nghiệp Than – khoáng sản Việt Nam và các cổ đông khác.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi được bù các khoản lỗ của năm trước, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế được phân phối theo hướng dẫn tại Công văn số 7981/CV-KTT ngày 14/11/2008 của Tập đoàn Than – khoáng sản Việt Nam.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - + Doanh thu hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu của công ty được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành và quyết toán khối lượng công việc thực hiện có sự xác nhận với khách hàng và được khách hàng đồng ý thanh toán.

- Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản tự làm được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành và quyết toán khối lượng công việc thực hiện.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm được ghi nhận căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 15 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán :Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu, đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Chi phí hoạt động tài chính của công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay phát sinh trong năm tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản công nợ vay dài hạn và lãi vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.
- 17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp::
- Chi phí bán hàng của công ty bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc bán sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp và được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.
- 18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành
 - Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm trích được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 19 Các nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu :
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
 - Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các tài khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

20 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
- Tiền mặt	211.129.195	50.351.366
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.698.258.065	2.428.248.034
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.909.387.260	2.478.599.400

02. Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1, Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2, Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Giá gốc	giá trị hợp lý	dự phòng	Giá gốc	giá trị hợp lý	dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

Giá gốc	Giá trị Ghi sổ	Giá gốc	Giá trị Ghi sổ
---------	----------------	---------	----------------

04. Phải thu của khách hàng

a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty Than Hà Lâm
- Công ty Than Hòn Gai – TKV
- Công ty Than Núi Béo
- Công ty Than Khe Chàm
- Công ty Than Ưông Bí
- Công ty Than Vàng Danh
- Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả
- Công ty cổ phần xây lắp mỏ -TKV
- Công ty tuyển Than Hòn Gai –Vinacomin
- Công ty tuyển Than Cửa Ông –TKV
- Công ty than Mạo Khê – Vinacomin

<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
93.465.049.072	128.256.426.264
7.229.827.681	12.114.896.727
2.556.491.193	5.656.350.293
2.557.711.901	1.867.455.201
1.876.823.885	1.294.210.500
1.281.813.694	3.647.060.635
3.340.636.531	7.097.549.781
26.694.581	3.399.035.655
27.603.289.236	33.620.556.237
	126.368.079
1.881.350.080	11.542.194.498
3.113.177.600	3.593.426.800

- Công ty tư vấn và quản lý dự án – Vinacomin	778.582.045	778.582.045
- Công ty TNHH vận tải biển Hoa Ngọc Lan	37.393.431.597	39.265.153.635

b. Phải thu khách hàng dài hạn

04. Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
a, Ngắn hạn		478.869.073
- Phải thu từ Tập Đoàn tiền bù trừ công nợ		
- Tạm ứng	445.773.461	7.433.013
- Phải thu khác	893.317.545	471.436.060
b, Dài hạn		
Cộng	1.339.091.006	478.869.073

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Khối lượng giá trị	K/lượng giá trị
a, Tiền		
b, Hàng tồn kho		
c, TSCĐ		
d, Tài sản khác		
Cộng		

06. Nợ xấu	giá gốc	giá trị có thể thu hồi	giá gốc	giá trị có thể thu hồi
- Tổng các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				

07. Hàng tồn kho	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.910.523.275	3.624.487.740
- Công cụ, dụng cụ	30.911.566	40.169.652
- Chi phí SX, KD dở dang	5.635.323.216	8.110.105.648
- Thành phẩm	53.825.485	53.825.485
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	11.630.583.542	11.828.588.525

* G/trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
	giá gốc	giá gốc
	giá trị có thể thu hồi	giá trị có thể thu hồi

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

Tổng số chi phí XDCB dở dang	4.527.117.084	3.396.582.272
Trong đó: (Những công trình lớn)		

Cộng	4.527.117.084	3.396.582.272
-------------	----------------------	----------------------

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (01/01/18)	233.970.968.073	91.692.295.532	32.442.692.077		358.105.955.682
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng do đánh giá lại					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	233.970.968.073	91.692.295.532	32.442.692.077		358.105.955.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	146.641.502.320	81.688.858.056	30.989.166.854		259.319.527.230
- Khấu hao trong kỳ	3.672.827.286	1.491.744.762	415.292.918		5.579.864.966
- Hao mòn trong kỳ					
- Tăng do đánh giá lại					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	150.314.329.606	83.180.602.818	31.404.459.772		264.899.392.196
GTCL của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	87.329.465.753	10.003.437.476	1.453.525.223		98.786.428.452
- Tại ngày cuối năm	83.656.638.467	8.511.692.714	1.038.232.305		93.206.563.486

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 11.882.079.456 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	P/mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-------------------------	--------------------	-------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ d/nghiệp						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê TC trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của						

TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
N/giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”

13. Chi phí trả trước

30/06/19

01/01/19

a – Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí bảo hiểm cầu chân đế số 1
- Chi phí công cụ, dụng cụ

Cộng

21.757.572

21.757.572

29.916.666

29.916.666

14. Tài sản khác

30/06/19

01/01/19

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/06/19</u>		<u>Trong năm</u>		<u>01/01/19</u>	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ

a, Vay ngắn hạn 58.250.094.878 58.250.094.878 95.203.785.169 82.500.000.000 45.546.309.707 45.546.309.707

b, Vay dài hạn

Cộng

58.250.094.878 58.250.094.878 95.203.785.169 82.500.000.000 45.546.309.707 45.546.309.707

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Phải trả người bán

	<u>30/06/19</u>		<u>01/01/19</u>	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Giá trị	số có khả năng trả nợ

a – Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Trong đó :

- Công ty cổ phần TM Thái Bình Dương	258.975.222	258.975.222	672.837.034	672.837.034
- Công ty TNHH Linh Mạnh	6.511.645.633	6.511.645.633	4.113.083.155	4.113.083.155
- Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	49.556.864.890	49.556.864.890	77.272.133.134	77.272.133.134
- Công ty cổ phần khai khoáng Miền Núi			26.615.940.979	26.615.940.979
- Công ty TNHH CK thương mại Nam Long	2.581.307.400	2.581.307.400	3.282.664.525	3.282.664.525
- Cty cổ phần công trình đường thủy	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty cổ phần thương mại Cát Linh	3.475.211.949	3.475.211.949	3.434.682.698	3.434.682.698
- Công ty cổ phần HTS			636.201.290	636.201.290
- Công ty cổ phần thép Tân Đại Phát	812.560.320	812.560.320		
- Công ty TNHH Bình Nam Hưng	1.398.308.505	1.398.308.505	3.406.837.015	3.406.837.015
- Công ty TNHH Đại Thành	564.063.500	564.063.500	241.741.500	241.741.500
- Công ty TNHH Ngọc Hà	1.299.608.200	1.299.608.200	2.414.566.000	2.414.566.000
- Tập đoàn công nghiệp than KS Việt Nam			1.480.938.888	1.480.938.888

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- trong đó :

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1.448.975.966

- Thuế giá trị gia tăng		1.448.975.966
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các kinh phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		1.448.975.966

18. Chi phí phải trả	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
<i>a, Ngắn hạn</i>	<i>207.124.320</i>	<i>170.508.264</i>
- Chi phí lãi vay phải trả		100.277.114
- Chi phí điện thoại, thuê bãi TĐ, khác	207.124.320	70.231.150
<i>b, Dài hạn</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	207.124.320	170.508.264

19 Phải trả khác	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
<i>a, Ngắn hạn</i>	<i>23.383.390.686</i>	<i>6.479.706.246</i>
- Kinh phí công đoàn	71.718.172	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.000.000	3.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	16.688.672.514	1.406.706.246
- Huy động vốn xây văn phòng 2	6.570.000.000	5.070.000.000
<i>b, Dài hạn</i>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		
Cộng	23.383.390.686	6.479.706.246

20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
<i>a, Ngắn hạn</i>	<i>1.775.454.546</i>	<i>253.332.569</i>
- Doanh thu nhận trước	1.775.454.546	253.332.569
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	1.775.454.546	253.332.569
<i>b, Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
<i>c, Khả năng không thực hiện được hợp đồng</i>		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành

Giá trị, 30/06/19, kỳ hạn, 01/01/19, kỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường

a – Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội:

Cộng

b – Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a, Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b, Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c, Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

22, Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá :
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ

23, Dự phòng phải trả

a , Ngắn hạn

- Trích trước chi phí thuê mặt bằng phải trả TĐ
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

Cộng

b , Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/19	01/01/19
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	23.000.000.000		(8.065.161.508)			14.934.838.492
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước			2.462.428.053			2.462.428.053
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	23.000.000.000		(5.602.733.455)			17.397.266.545
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			972.696.456			972.696.456
- Tăng khác						
- Giảm vốn (.) năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	23.000.000.000		(4.630.036.999)			18.369.963.001

nay						
-----	--	--	--	--	--	--

	30/06/2019	01/01/2019
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	7.900.000.000	7.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	15.100.000.000	15.100.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		7.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	7.900.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Đánh giá lại tài sản cố định sau định giá

30/06/19

01/01/19

Cộng

27. Chênh lệch tỷ giá

30/06/19

01/01/19

- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác

Cộng

28. Nguồn kinh phí

30/06/19

01/01/19

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

328.105.481

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

245.825.550.363 245.825.550.363

+ 02 máy tàu

85.066.438.365 85.066.438.365

+ Các hạng mục XD CB dở dang

157.840.071.379 157.840.071.379

+ Vật tư tồn kho ứ đọng kém phẩm chất

2.919.040.619 2.919.040.619

4- Nợ khó đòi đã xử lý

726.884.584 726.884.584

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN.)

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

vụ

- Doanh thu

287.045.218.240 314.640.987.651

- Doanh thu bán hàng

287.045.218.240 314.640.987.651

- Doanh thu nhượng bán vật tư

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3 – Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của vật tư đã bán
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng tồn kho

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
262.606.527.989	304.502.037.597

262.606.527.989	304.502.037.597
-----------------	-----------------

4 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐTCK (KH chậm thanh toán)

Cộng

2.069.140	3.610.665
-----------	-----------

2.069.140	3.610.665
-----------	-----------

5 – Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

1.845.329.080	1.671.323.228
---------------	---------------

1.845.329.080	1.671.323.228
---------------	---------------

6 – Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Phế liệu thu hồi sau sửa chữa thiết bị
- Thu từ bán phế liệu
- Thu nhập từ hoàn công nợ
- Các khoản khác

Cộng

2.758.500
34.860.840
2.140.159

39.759.499

7 – Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí phê liệu đã bán	3.207.000	
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	40.003.336	114.263
- Các khoản khác		
Cộng	43.210.336	114.263

8 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.912.639	472.295.843
+ Chi phí nhân viên quản lý	152.022.178	1.411.348.491
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	256.563.138	256.563.138
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí quản lý khác	1.975.317.856	2.540.147.435
Cộng	2.529.815.811	4.680.354.907

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Chi phí nhân viên quản lý	57.973.248	313.270.624
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.530.974.959	
+ Chi phí quản lý khác	16.501.519.000	2.499.106.280
Cộng	19.090.467.207	2.812.376.904

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

1, Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Nguyên liệu	241.656.065.193	281.871.817.109
- Nhiên liệu	237.585.960.296	280.757.643.222
- Động lực	3.556.150.208	665.144.757
	513.954.689	449.029.130

2, Chi phí nhân công

- Tiền Lương	7.408.329.801	10.115.725.943
- BHXH, BHYT, KPCĐ	6.000.000.000	8.903.827.882
- Ăn ca	1.243.381.801	1.024.564.261
	164.948.000	187.333.800

3, Chi phí khấu hao tài sản cố định

5.579.864.966 5.911.408.583

4, Chi phí dịch vụ mua ngoài

8.710.019.167 13.651.384.188

5, Chi phí khác bằng tiền

20.310.287.168 4.248.278.489

Cộng

283.664.566.295 315.798.614.312

10 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

(4.629.836.999) (5.602.733.455)

+ Chuyển lỗ năm trước

(5.602.733.455)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng VN)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: Trong kỳ tài chính bắt đầu ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty .
- 4 - Trình bày kết quả kinh doanh :
- 5 - Thông tin so sánh :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):.....

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Lê Thị Thuý

Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy



Giám đốc

Lê Hữu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Lợi nhuận trước thuế	01		972.696.456	978.391.417
2, Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.579.864.966	5.911.425.300
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.068.140)	(3.610.665)
- Chi phí lãi vay	06		1.185.329.080	1.671.323.228
- Các điều chỉnh khác	07			
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.735.822.362	8.557.529.280
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		34.753.523.080	(3.159.180.333)
- Tăng, Giảm các khoản tồn kho	10		198.004.983	(7.270.709.111)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55.356.391.093)	47.835.461.155
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.159.094	74.573.550
- Tăng khoản chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.185.329.080)	(1.671.323.228)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		9.701.680.017	1.285.516.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.144.530.637)	45.651.867.750
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.130.534.812)	(535.683.487)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.068.140	3.610.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.128.466.672)	(532.072.822)
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2, Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3, Tiền thu từ đi vay	33		95.203.785.169	68.619.913.525
4, Tiền trả nợ gốc vay	34		(82.500.000.000)	(114.000.000.000)
5, Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.703.785.169	(45.380.086.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		7.430.787.860	(260.291.547)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.478.599.400	1.960.366.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	9.909.387.260	1.700.074.609

LẬP BIỂU

Lê Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thúy

Hà long, Ngày 20 tháng 07 năm 2019



Lê Hữu Hà

